

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2021/DS-ST
Ngày: 17 - 8 - 2021
V/v: Tranh chấp về chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hóa;

Ông Phạm Văn Lịch.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2021/TLST - DS ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp về chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2021/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2021, giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Vương Văn K, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 8B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Vương Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 21, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Kim Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm 8B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Vương Văn N, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 8B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 8B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/4/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng , nguyên đơn anh Vương Văn K trình bày:

Bố mẹ anh là ông Vương Văn V, sinh năm 1948 và bà Phạm Thị N, sinh năm 1946 không có con đẻ, có hai con nuôi là chị Vương Thị H, sinh năm 1977 và anh là Vương Văn K, sinh năm 1984. Anh và chị H đã được ông V, bà N nhận nuôi từ nhỏ và làm giấy khai sinh như con đẻ. Ông V chết ngày 21/01/2012, bà N chết ngày 24/6/2020 và đều không để lại di chúc. Bố mẹ đẻ ông V, bà N đều chết trước hai ông bà.

Khi còn sống ông V và bà N có tài sản chung gồm:

- 01 thửa đất diện tích 770m² gồm đất ở 250m², đất vườn 260m², đất ao 260m² thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 35 tại xóm 8B, xã Hải Đường. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 bốn gian của bố mẹ hiện vợ chồng anh đang ở. Khoảng năm 2016 vợ chồng anh xây thêm 01 gian bếp, 01 nhà vệ sinh, 01 chuồng chăn nuôi gia cầm mái lợp Phibrô xi măng liền kề với nhà cấp 4 bố mẹ để lại. Ngoài ra còn một số cây cối, giá trị không đáng kể nên anh không yêu cầu chia.

- 02 thửa đất ruộng gồm thửa số 97/1, diện tích 1447m² và thửa số 91/6, diện tích 107m² đều thuộc tờ bản đồ số 35 tại xóm 8B, xã Hải Đường.

Ba thửa đất trên đều được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1999 đứng tên hộ ông Vương Văn V. Đến khoảng năm 2009 – 2010 bố mẹ chia tách cho anh 496m² để canh tác riêng. Sau khi dồn điền đổi thửa năm 2011, đến ngày 19/9/2017 UBND huyện Hải Hậu cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng anh được cấp giấy chứng nhận riêng diện tích 496m² đất ruộng tách ra từ thửa số 97/1, còn mẹ anh bà Phạm Thị N đứng tên chủ hộ sử dụng 03 thửa đất ruộng mới là thửa số 91(4) diện tích 291m², thửa 91(8) diện tích 234m², thửa số 97(2) diện tích 507m². Việc cấp đổi giấy chứng nhận đất ruộng đã được đính chính vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông V năm 1999.

Sau khi ông V chết, bà N và vợ chồng anh ở quản lý sử dụng thửa đất số 37. Sau khi bà N chết vợ chồng anh quản lý sử dụng thửa số 37 và thửa đất ruộng số 97(2). Chị H quản lý sử dụng 02 thửa đất ruộng số 91(4) và số 91(8).

- Các tài sản khác của ông V, bà N để lại gồm có 01 tủ Kính, 01 tủ quần áo bằng gỗ hiện anh đang quản lý. Còn 01 sập gỗ chân quỳ thì khi bà N còn sống đã bán lấy tiền chi tiêu không còn nên anh không yêu cầu chia.

- Ông V, bà N chết không để lại khoản nợ nào.

Khi bà N còn sống có tổ chức họp gia đình ngày 11/3/2018 để chia thửa đất thổ cư làm ba phần bằng nhau cho bà N, chị H và anh sử dụng nhưng chưa thực hiện trên thực tế. Đến ngày 07/6/2020 bà N đi viện về, chị H có mời người trong họ tộc chứng kiến họp gia đình để phân chia thửa đất số 37 thành ba phần. Sau khi ký biên bản trên thì chị H lại không đồng ý ký hồ sơ cho anh làm thủ tục tách thửa sang tên. Đến nay bà N đã chết nên anh yêu cầu không xem xét đến các biên bản họp gia đình trước đây nữa vì chưa có tính pháp lý. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông V, bà N cho các thừa kế là anh và chị H sử dụng theo pháp luật. Di sản chia đều mỗi người một nửa, ai sử dụng phần tài sản có giá trị cao hơn thì phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bên kia theo pháp luật. Anh nhận chia hiện vật là 1/2 thửa đất số 37 và nhận sử dụng phần đất phía Bắc có

căn nhà cấp 4 cũ vợ chồng anh đang ở; còn đất ruộng thì ai đang quản lý thửa nào thì chia sử dụng thửa đó; 01 tủ gỗ Kinh và 01 tủ quần áo gỗ ai sử dụng cũng được. Đối với các công trình vợ chồng anh xây dựng thêm giá trị không đáng kể nếu chia đất nằm trên đất của ai thì người đó được sử dụng, anh không yêu cầu thanh toán giá trị.

Tại bản tự khai ngày 04/6/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Vương Thị H trình bày:

Chị thống nhất với anh K về mối quan hệ huyết thống gia đình; về thời điểm ông V, bà N chết và nguồn gốc tài sản do ông V, bà N để lại.

Ông V chết không để lại di chúc nhưng khi bà N còn sống có tổ chức họp gia đình vào ngày 07/6/2020 và ngày 09/6/2020, mời đại diện họ tộc và chính quyền xóm chứng kiến để thống nhất chia đất thổ cư của bố mẹ làm ba phần, phần có căn nhà cấp 4 cũ phía Bắc giáp đất ông D thì bà N sử dụng, anh K nhận chia phần đất phía Nam giáp đất ông N, còn chị sử dụng phần đất ở giữa. Có lập biên bản họp gia đình mọi người có mặt đều ký tên trong đó có vợ chồng anh K, chị Thảo.

Sau đó trước khi mất bà N có để lại di ngôn không chia căn nhà cho ai mà để dùng làm nơi thờ cúng, lời dặn dò của bà N đã được chị ghi lại bằng các đoạn video lưu trong 01 USB gửi cho Tòa án tham khảo, chị không yêu cầu giám định hình ảnh, âm thanh trong các video đó.

Nay chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện đòi chia thừa đất thổ số 37 của anh K ở vị trí đất có căn nhà cấp 4 cũ bố mẹ để lại. Chị yêu cầu Tòa án chia thừa đất thổ cư diện tích 770m² thành ba phần đúng như đã thống nhất phân chia tại biên bản họp gia đình lập ngày 07/6/2020 và ngày 09/6/2020. Còn nếu không chia được làm ba phần mà phải chia làm hai thì chị nhận chia phần đất có căn nhà cấp 4 cũ của bố mẹ để lại để sau này tu sửa làm nơi thờ cúng bố mẹ, tổ tiên như di ngôn của bà N và ý kiến của các thành viên trong dòng họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Kim Thị T trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh Vương Văn K, đề nghị Tòa án chia phần đất thổ có căn nhà cấp 4 cũ gia đình chị đang ở để gia đình chị có chỗ ở trước mắt khi chưa xây được nhà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/7/2021, đơn đề nghị ngày 15/8/2021 và lời khai tại phiên tòa, người làm chứng ông Vương Văn N trình bày: Ông là em trai của ông Vương Văn V. Ông V có vợ là bà Phạm Thị N nhưng hai ông bà không có con đẻ mà nhận hai con nuôi là chị Vương Thị H và anh Vương Văn K, nuôi từ nhỏ khoảng mấy tháng tuổi và khai sinh cho chị H, anh K như con đẻ. Bố mẹ đẻ ông và ông V là cụ Vương Văn P và cụ Phạm Thị M đều chết trước ông V; bố mẹ đẻ bà N là cụ Phạm Văn T và cụ Phạm Thị T cũng chết trước bà N.

Ông V, bà N có nhà đất liền kề nhà đất của ông tại xóm 8B, xã H. Sau khi ông bà V, N chết thì vợ chồng anh K sử dụng. Tài sản khác của ông V, bà N ông chỉ biết có 01 tủ gỗ Kinh, 01 tủ quần áo anh K đang quản lý, ngoài ra ông không biết còn tài sản nào khác.

Ông V chết không để lại di chúc gì, còn bà N khi còn sống có họp gia đình để chia đất cho các con. Sau khi bà N chết thì anh K và chị H tranh chấp đất với

nhau, ông có tham gia hòa giải và xác định mốc giới phân chia đất của ông V, bà N để lại làm ba phần như biên bản chia đất của bà N cho các con khi còn sống nhưng do anh K, chị H không thực hiện, hai bên xảy ra tranh chấp khởi kiện ra Tòa. Đến nay ông và các thành viên trong dòng họ với ông Vương Văn V đề nghị Tòa án chia thừa kế đất thổ của ông V, bà N để lại làm ba phần cho anh K, chị H mỗi người sử dụng một phần, còn một phần để làm nơi thờ cúng sử dụng chung đúng với di ngôn của bà N khi còn sống đã chia; còn nếu chia đôi cho anh K, chị H thì giao cho chị H sử dụng phần đất có căn nhà cấp 4 của ông bà V để tu sửa làm nơi thờ cúng vì từ trước đến nay anh K không quan tâm đến việc hương khói bố mẹ, tổ tiên; còn chị H quan tâm đến việc tâm linh tốt hơn anh K. Nếu trước mắt anh K chưa có chỗ ở thì chị H vẫn để cho gia đình anh K ở trong thời hạn từ 05 đến 10 năm.

Tại phiên tòa, người làm chứng ông Nguyễn Văn Đang trình bày: Ông là xóm trưởng xóm 8B, khi bà Phạm Thị N còn sống có mời ông 03 lần chứng kiến các cuộc họp gia đình để chia đất đai của ông V, bà N cho hai con là chị H, anh K. Gia đình bà N có thống nhất chia đất làm ba phần cho bà N, chị H và anh K sử dụng đúng như các đương sự đã khai tại Tòa nhưng ông không chứng kiến việc các bên giao đất cho nhau trên thực địa. Lý do vì sao sau khi chia đất đến nay các bên chưa làm thủ tục sang tên thì ông không biết, ông đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của các bên theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đều chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vương Văn K; xác định di sản thừa kế của ông V, bà N để lại là quyền sử dụng diện tích 770m² tại tờ bản đồ số 35, thửa đất số 37 tại xóm 8B, xã Hải Đường; 1.032m² đất ruộng nông nghiệp; 01 tủ gỗ Kính; 01 tủ quần áo gỗ gụ có tổng trị giá 833.600.000 đồng.

- Ông V chết năm 2012, bà N chết năm 2020 nhưng đều không để lại di chúc nên tài sản của ông V, bà N để lại được chia theo pháp luật. Xác định hàng thừa kế được hưởng di sản của ông V, bà N là anh Vương Văn K và chị Vương Thị H.

- Về chia hiện vật: Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, phù hợp với đạo đức xã hội và thực hiện một phần di nguyện của người đã khuất đề nghị giao phần đất có căn nhà cấp 4 cũ tại thửa đất số 37 cho chị Vương Thị H sử dụng; ghi nhận sự tự nguyện của chị H để cho gia đình anh Vương Văn K được quyền lưu cư trong thời hạn từ 05 năm đến 10 năm. Về đất ruộng, giao cho anh K sử dụng 01 thửa diện tích 507m²; giao cho chị H sử dụng hai thửa trong đó 01 thửa diện tích 291m² và

01 thửa diện tích 234m². Về đồ dùng sinh hoạt chia cho anh K sở hữu sử dụng 01 tủ kính, chị H sở hữu sử dụng 01 tủ quần áo. Bên nào nhận phần di sản nhiều hơn thì phải thanh toán chênh lệch cho bên còn lại theo quy định pháp luật. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Vương Văn K K kiện yêu cầu chia di sản của ông Vương Văn V, bà Phạm Thị N theo pháp luật, di sản yêu cầu chia thừa kế là bất động sản có địa chỉ tại Xóm 8B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định là “Tranh chấp về chia di sản thừa kế” theo quy định tại Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu theo định tại Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Vương Văn V chết ngày 21/01/2012, bà Phạm Thị N chết ngày 24/6/2020. Theo quy định tại các Điều 611, 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế của ông V là ngày 21/01/2012, bà N là ngày 24/6/2020. Do đó anh Vương Văn K khởi kiện ngày 28/4/2021 là vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Về di sản thừa kế:

[3.1] Căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; kết quả định giá tài sản ngày 08/7/2021 có đủ cơ sở xác định di sản của ông Vương Văn V và bà Phạm Thị N để lại gồm các tài sản có trị giá như sau:

- Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 35, diện tích 770m² (trong đó đất ở 250m², đất vườn 260m², đất ao 260m²) tại xóm 8B, xã Hải Đường có trị giá: 770m² x 1.000.000 đồng/m² = 770.000.000 đồng. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 bốn gian diện tích 32m² do ông V, bà N xây dựng đến nay đã xuống cấp không còn giá trị. Hiện tại vợ chồng anh Vương Văn K đang quản lý sử dụng nhà đất này.

- 02 thửa đất chuyên trồng lúa gồm thửa số 97/1, diện tích 1447m² và thửa số 91/6, diện tích 107m² đều thuộc tờ bản đồ số 35 xã Hải Đường.

Cả ba thửa đất trên đều đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1999 đứng tên hộ ông Vương Văn V. Sau khi dồn điền đổi thửa năm 2011 và tách một phần diện tích đất ruộng cho anh Vương Văn K sử dụng riêng. Ngày 19/9/2017 UBND huyện Hải Hậu cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng lúa đứng tên hộ bà Phạm Thị N sử dụng 03 thửa đất mới là thửa số 91(4) diện tích 291m², thửa 91(8) diện tích 234m², thửa số 97(2) diện tích 507m². Trị giá ba thửa đất ruộng là: 1.032m² x 50.000 đồng/m² = 51.600.000 đồng. Anh K đang quản lý sử dụng 01 thửa diện tích 507m², còn chị H đang quản lý, sử dụng 02 thửa diện tích 291m² và diện tích 234m².

- Tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt gồm có 01 Kính trị giá 4.000.000 đồng, 01 tủ quần áo gỗ gụ trị giá 8.000.000 đồng. Các tài sản này vợ chồng anh K, chị

Thảo đang quản lý sử dụng.

Tổng giá trị tài sản là 833.600.000đ (Tám trăm ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Đối với cây cối trồng trên đất và công trình xây dựng gồm 01 gian bếp, 01 nhà vệ sinh, 01 chuồng chăn nuôi gia cầm mái lợp Phibrô xi măng liền kề với nhà cấp 4 do vợ chồng anh K, chị Thảo xây dựng nhưng các đương sự thống nhất nếu thuộc về phần đất chia cho ai thì người đó được sở hữu, sử dụng; không phải thanh toán giá trị.

Các đương sự thống nhất ông V, bà N chết không để lại nghĩa vụ về tài sản với ai.

[3.2] Theo lời khai của anh K, chị H và các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp thì vào ngày 11/3/2018 bà N và các con có lập biên bản họp gia đình chia tài sản là quyền sử dụng đất thổ cư, đất ruộng lúa và đồ dùng sinh hoạt của vợ chồng ông V, bà N cho bà N và chị H, anh K quản lý sử dụng. Đến ngày 07/6/2020 và ngày 09/6/2020 bà N, anh K và chị H tiếp tục họp gia đình có mời một số thành viên trong họ tộc, xóm trưởng, bí thư chi bộ xóm chứng kiến. Theo các biên bản họp gia đình trên đều có nội dung chia tài sản chung của vợ chồng ông V, bà N trong đó có phần di sản của ông V (đã chết). Tuy nhiên thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của bà N và các thừa kế của ông V là chị H, anh K chưa được các bên thực hiện trên thực tế; chưa được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai; đến nay bà N đã chết, anh K và chị H không thống nhất được việc phân chia thừa kế do đó di sản thừa kế của ông V, bà N chưa được chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của cá nhân nên có cơ sở xác định di sản của ông Vương Văn V và bà Phạm Thị N chưa được phân chia.

[3.3] Ngoài ra theo lời trình bày của bị đơn chị Vương Thị H thì trước khi chết bà Phạm Thị N có di chúc miệng được chị ghi lại bằng các đoạn video có nội dung bà N định đoạt để lại căn nhà cấp 4 cũ làm nơi thờ cúng sử dụng chung, không chia cho ai nên chị yêu cầu chia đất thổ cư theo di ngôn của bà N. Hội đồng xét xử xét thấy, khi giao nộp tài liệu chứng cứ cho Tòa án là các đoạn video ghi lại hình ảnh, lời nói của bà Phạm Thị N khi còn sống nhưng chị Vương Thị H không yêu cầu trưng cầu giám định âm thanh, hình ảnh chứng minh tính xác thực của các đoạn video trên nên không có cơ sở pháp lý xác định bà N có di chúc miệng. Mặt khác căn cứ Điều 629 và Điều 630 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng. Trong trường hợp này nếu bà N có để lại di chúc miệng nhưng không được người làm chứng ghi chép lại và công chứng, chứng thực thì di chúc miệng cũng không được coi là hợp pháp. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của chị Vương Thị H về việc bà Phạm Thị N có để lại di chúc miệng để lại căn nhà cấp 4 làm nơi thờ cúng.

Do không có di chúc nên di sản thừa kế của ông Vương Văn V, bà Phạm Thị

N được chia theo pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về người thừa kế: Theo lời khai của các đương sự và căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì vợ chồng ông Vương Văn V và bà Phạm Thị N không có con đẻ nhưng có hai con nuôi là chị Vương Thị H và anh Vương Văn K. Chị H, anh K đã được ông V, bà N nhận nuôi từ nhỏ và đã đăng ký khai sinh tên cha, mẹ là ông V, bà N. Bố mẹ của ông V, bà N đều đã chết trước ông bà. Theo quy định tại Điều 651, Điều 653 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của ông Vương Văn V và bà Phạm Thị N là chị Vương Thị H và anh Vương Văn K.

[6] Về công sức duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc người để lại di sản: Các đương sự đều không có yêu cầu gì về công sức duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc người để lại di sản nên không đặt ra xem xét.

[7] Về chia giá trị di sản: Di sản thừa kế của ông Vương Văn V và bà Phạm Thị N có tổng trị giá là 833.600.000đ (Tám trăm ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng) được chia đều cho 02 người thừa kế theo pháp luật, mỗi người thừa kế được hưởng giá trị di sản là 416.800.000đ (Bốn trăm mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

[8] Về yêu cầu chia hiện vật:

[8.1] Anh Vương Văn K và chị Vương Thị H đều có yêu cầu chia hiện vật là quyền sử dụng đất để sử dụng. Các đương sự thống nhất ai đang quản lý, sử dụng thửa đất ruộng nào thì nhận chia thửa đất đó. Đối với thửa đất số 37, diện tích 770m² do anh K đang quản lý, các đương sự thống nhất chia cho hai bên cùng sử dụng nhưng không thống nhất được vị trí đất phân chia. Anh K yêu cầu chia đôi làm hai phần bằng nhau, anh nhận chia vị trí đất phía Bắc giáp đất ông D có căn nhà cấp 4 cũ của bố mẹ để lại để vợ chồng con cái anh ở do chưa xây dựng được nhà. Chị H yêu cầu chia thửa đất số 37 làm ba phần bằng nhau như biên bản họp gia đình ngày 07/6/2020, ngày 09/6/2020 và theo di nguyện của bà N, cụ thể phần phía Bắc có căn nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng sử dụng chung, phần phía Nam chia cho anh K, chị nhận chia phần đất ở giữa thổ; còn nếu anh K không đồng ý phải chia đôi thì chị nhận chia phần đất phía Bắc giáp đất ông D có căn nhà cấp 4 cũ của bố mẹ để chị tu sửa lại làm nơi thờ cúng bố mẹ, tổ tiên, dành nơi cho họ tộc đến hương khói hàng năm vì từ khi bố mẹ còn sống đến nay vợ chồng anh K không quan tâm đến việc thờ cúng; nếu trước mắt vợ chồng con cái anh K chưa xây nhà cần chỗ ở thì chị đồng ý cho ở nhờ trong thời hạn tối đa là 10 năm, khi nào xây nhà mới hoặc có chỗ ở khác thì phải bàn giao lại căn nhà cho chị quản lý làm nơi thờ cúng bố mẹ, tổ tiên.

[8.2] Xét thấy đối với 03 thửa đất nông nghiệp trồng lúa, hiện anh K đang quản lý sử dụng 01 thửa, chị H đang quản lý sử dụng 02 thửa đều có diện tích sử dụng tương đương nhau nên cần giao cho các bên được quyền sử dụng các thửa đất nông nghiệp đang quản lý là phù hợp. Đối với 01 tủ Kính, 01 tủ quần áo gỗ gụ do anh K đang quản lý nên chia cho anh K được sở hữu, sử dụng. Đối với thửa đất số 37, diện tích 770m² có căn nhà cấp 4 cũ hiện vợ chồng anh K đang quản lý, sử

dụng. Do các đương sự không thỏa thuận được về việc dành một phần di sản vào việc thờ cúng sử dụng chung nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia thừa đất làm ba phần, dành một phần làm nơi thờ cúng như yêu cầu của chị Vương Thị H. Xét diện tích thừa đất lớn, có cạnh thừa và mặt giáp đường xóm dài thuận tiện cho việc sử dụng nên cần chia đôi thừa đất cho các thừa kế sử dụng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Anh K và chị H đều có yêu cầu được sử dụng phần đất có vị trí căn nhà cấp 4 cũ để ở và làm nơi thờ cúng. Hội đồng xét xử nhận thấy căn nhà cấp 4 do ông V, bà N để lại đã xuống cấp hiện không còn giá trị, nếu không tu sửa, sửa chữa thì không thể sử dụng để ở lâu dài được; mặt khác các thành viên trong dòng họ với ông Vương Văn V có yêu cầu giao lại căn nhà trên cho chị Vương Thị H sử dụng để tu sửa lại làm nơi thờ cúng tổ tiên, phù hợp với ý chí của bà Phạm Thị N khi còn sống đã căn dặn lại con cháu. Do đó cần chia cho anh K sử dụng phần đất tại thửa số 37 ở vị trí ở phía Nam giáp đất ông Vương Văn N và chia phần đất tại thửa số 37 ở vị trí phía Bắc có căn nhà cấp 4 cũ giáp đất ông Trần Văn D cho chị Vương Thị H sử dụng. Tại phiên tòa chị H đồng ý cho gia đình anh K, chị Thảo được quyền lưu cư tại căn nhà cấp 4 cũ trong thời hạn tối đa là 10 năm khi chưa xây được nhà mới; nếu anh K xây nhà mới hoặc có chỗ ở khác thì phải bàn giao lại căn nhà trên cho chị H quản lý sử dụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[8.3] Về yêu cầu thanh toán chênh lệch chia tài sản: Các đương sự đều có yêu cầu thanh toán chênh lệch chia tài sản là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 5.000.000 đồng. Nguyên đơn anh Vương Văn K đã nộp tạm ứng án phí và chi xong, anh K có yêu cầu xác định nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng theo quy định pháp luật. Xét thấy các đương sự được chia thừa kế phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo quy định pháp luật. Do anh K và chị H được chia thừa kế có giá trị tài sản như nhau nên mỗi người phải chịu 50% chi phí tố tụng là 2.500.000 đồng. Anh K đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và đã chi xong nên chị H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh K số tiền là 2.500.000 đồng.

[10] Về án phí: Anh Vương Văn K, chị Vương Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 468, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 653, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 168, 169, 170 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Vương Văn K về việc tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với chị Vương Thị H.

2. Chia cho anh Vương Văn K được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng diện tích 385m² đất (trong đó đất ONT 125m², đất NTS 260m²) thuộc một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 35, diện tích 770m² tại xóm 8B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00868-QSDD/166-QĐ/UB do Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cấp ngày 25/11/1999 đứng tên hộ ông Vương Văn V có trị giá 385.000.000đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng) và được sở hữu tài sản gắn liền với đất là cây cối trồng trên đất.

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đường bê tông xóm dài 12,65m; phía Tây giáp thửa đất số 40 của ông Vương Văn Đ dài 13,3m; phía Nam giáp thửa đất số 36 của ông Vương Văn N dài 29,7m; phía Bắc giáp đất chia cho chị Vương Thị H dài 29,8m.

- Quyền sử dụng Thửa đất số 97(2), tờ bản đồ số 35, diện tích 507m² loại đất chuyên trồng lúa có địa chỉ: Tứ Trùng Tây, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 706759 do Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp ngày 19/9/2017 đứng tên hộ bà Phạm Thị N có trị giá 25.350.000đ (Hai mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

- 01 tủ gỗ Kính trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

- 01 tủ quần áo gỗ gụ trị giá 8.000.000đ (Tám triệu đồng).

Tổng cộng là 422.350.000đ (Bốn trăm hai mươi hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Chia cho chị Vương Thị H được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng diện tích 385m² đất (trong đó đất ONT 125m², đất CLN 260m²) thuộc một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 35, diện tích 770m² tại xóm 8B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00868-QSDD/166-QĐ/UB do Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cấp ngày 25/11/1999 đứng tên hộ ông Vương Văn V có trị giá 385.000.000đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng) và được sở hữu sử dụng tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 bốn gian diện tích 32m² không còn giá trị, các công trình xây dựng khác do vợ chồng anh K, chị Thảo xây dựng 01 gian bếp, 01 nhà vệ sinh, 01 chuồng chăn nuôi gia cầm mái lợp Phibrô xi măng, cùng cây cối trồng trên đất.

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đường bê tông xóm dài 12,65m; phía Tây giáp thửa đất số 40 của ông Vương Văn Đ dài 13,2m; phía Nam giáp đất chia cho anh Vương Văn K dài 29,8m; phía Bắc giáp thửa đất số 38 của ông Trần Văn D dài 29,8m.

- Quyền sử dụng Thửa đất số 91(4), tờ bản đồ số 35, diện tích 291m² và Thửa đất số 91(8), tờ bản đồ số 35, diện tích 234m² đều là loại đất chuyên trồng lúa cùng có địa chỉ: Tứ Trùng Tây, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 706759 do Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp ngày 19/9/2017 đứng tên hộ bà Phạm Thị N có tổng trị giá 26.250.000đ (Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng cộng là 411.250.000đ (Bốn trăm mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

(Có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo bản án).

4. Anh Vương Văn K phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Vương Thị H là 5.550.000đ (Năm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Vương Thị H đồng ý cho gia đình anh Vương Văn K, chị Kim Thị T được quyền lưu cư tại căn nhà cấp 4 diện tích 32m² trên diện tích đất đã chia cho chị H trong thời hạn tối đa là 10 (mười năm) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu gia đình anh K chưa xây được nhà ở mới. Trong trường hợp anh K, chị Thảo đã xây nhà ở mới hoặc đã có chỗ ở khác không sử dụng đến căn nhà trên thì phải bàn giao lại căn nhà và quyền sử dụng đất cho chị Vương Thị H quản lý sử dụng theo quyết định của bản án.

6. Anh Vương Văn K và chị Vương Thị H có nghĩa vụ đăng ký, kê khai cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai. Hai bên có trách nhiệm phối hợp với nhau để hoàn thiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Anh Vương Văn K và chị Vương Thị H có trách nhiệm bàn giao tài sản đang quản lý cho nhau sử dụng theo quyết định của bản án.

7. Về chi phí tố tụng: Chị Vương Thị H phải hoàn trả cho anh Vương Văn K 50% chi phí tố tụng là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

8. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Anh Vương Văn K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 20.672.000đ (Hai mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng); được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0002635 ngày 24/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Anh Vương Văn K còn phải nộp thêm là 15.672.000đ (Mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Chị Vương Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 20.672.000đ (Hai mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

9. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên